

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SVT)

CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Ngày 31/12/2024	12,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	10.3%	6.7%

DT thuần 2024
2.73
tỷ VNĐ
YoY: ▼68.3 -96.2%

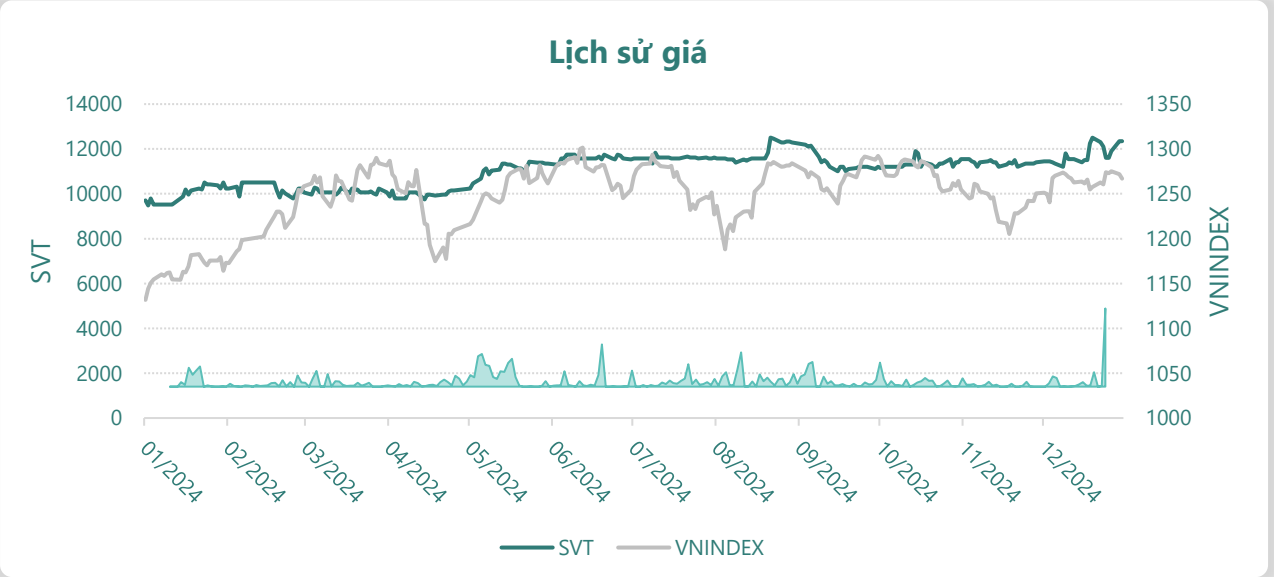
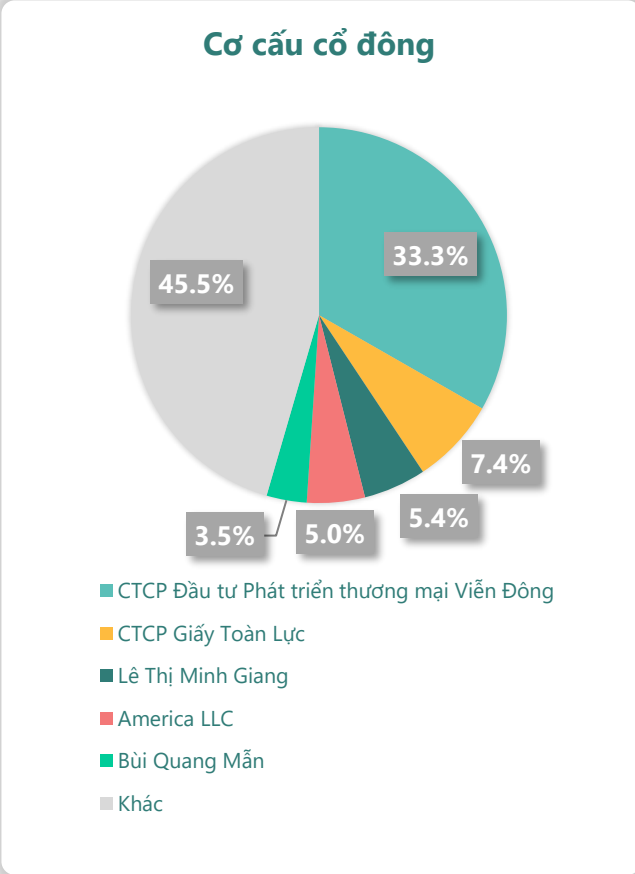
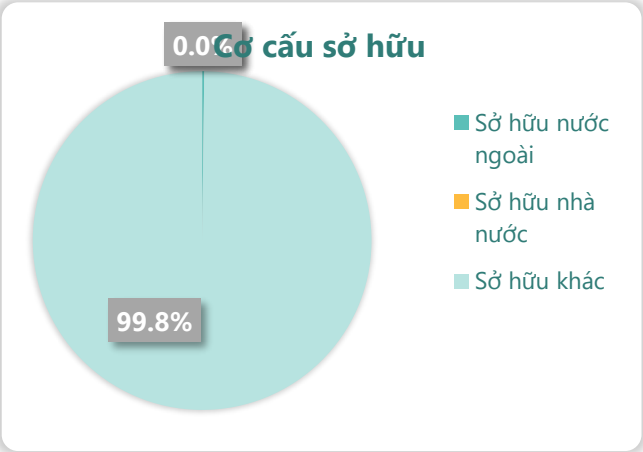
LN thuần 2024
29.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50 9.4%

LN sau thuế 2024
27.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10 8.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1037%
YoY: +/-▲ 1000%

ROE 2024
11.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

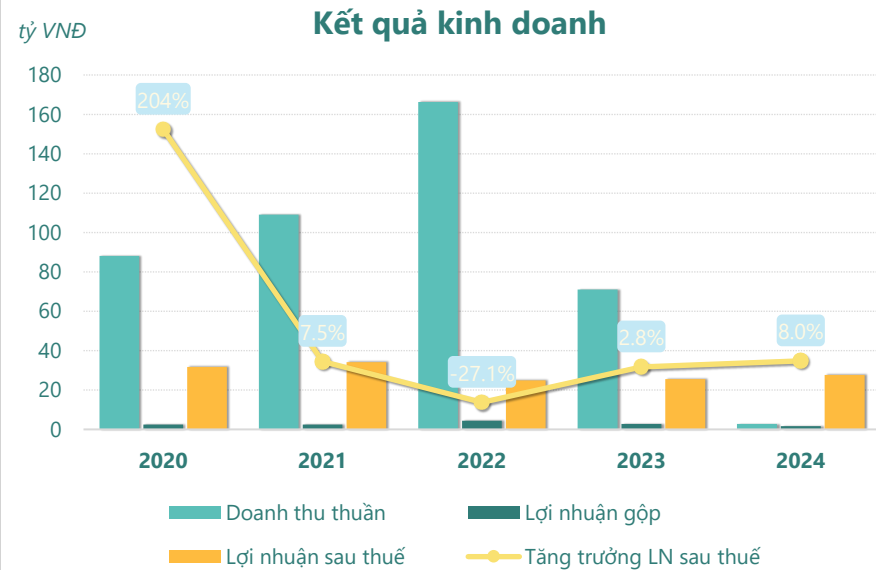
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,480 - 12,506
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
Số lượng CPLH (CP)	17,310,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,205
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.19)
EPS	1,593
P/E	7.8



Kết quả kinh doanh **SVT** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 96.2%** chỉ còn **2.73** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 27.58 tỷ đồng **tăng 7.95%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

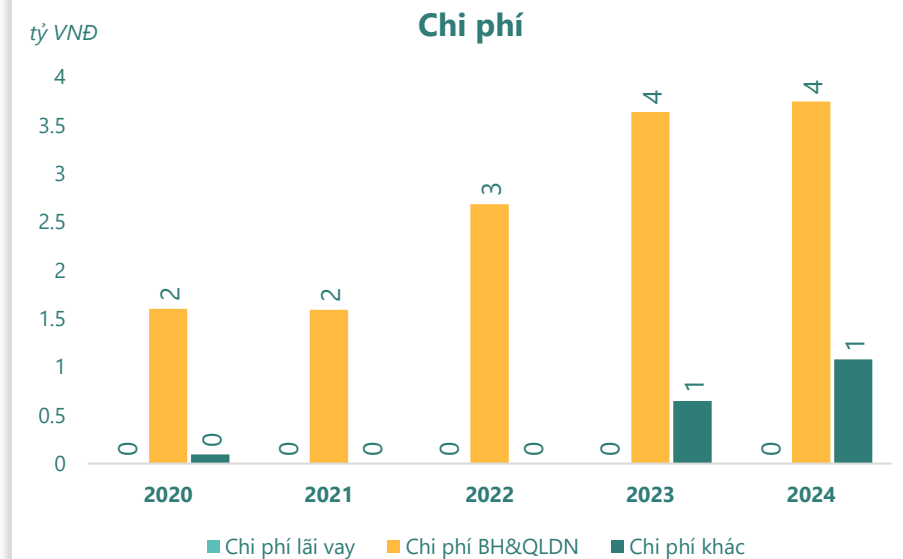
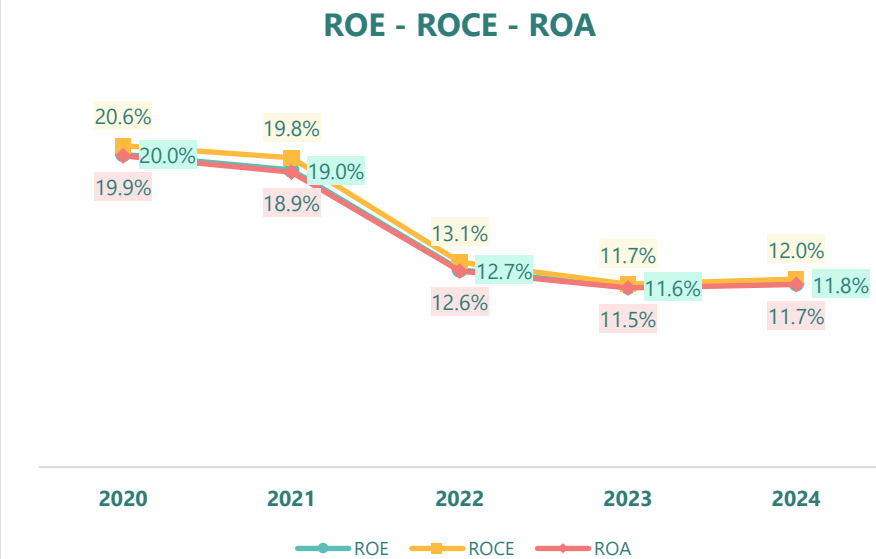
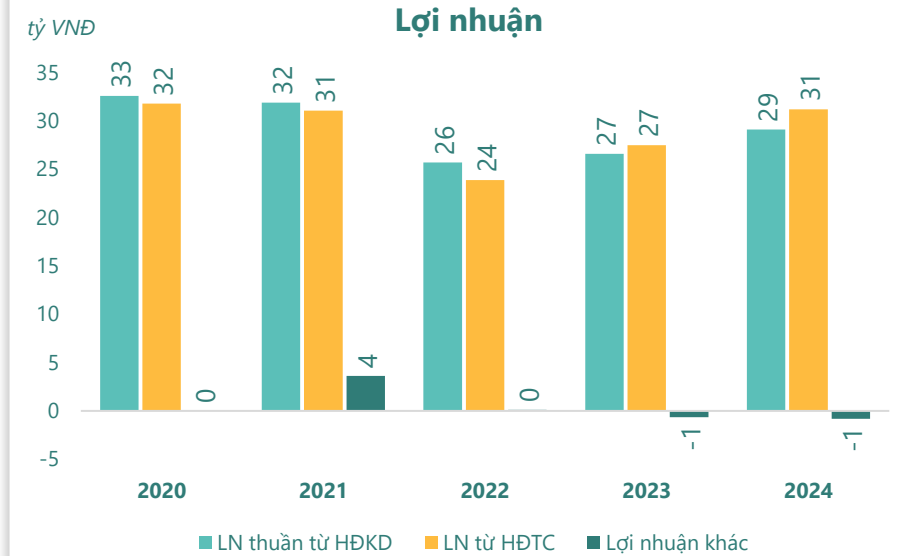
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SVT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **29.08** tỷ đồng, **tăng lên 2.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (29.15 tỷ đồng) là 0.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **3.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SVT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.8%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

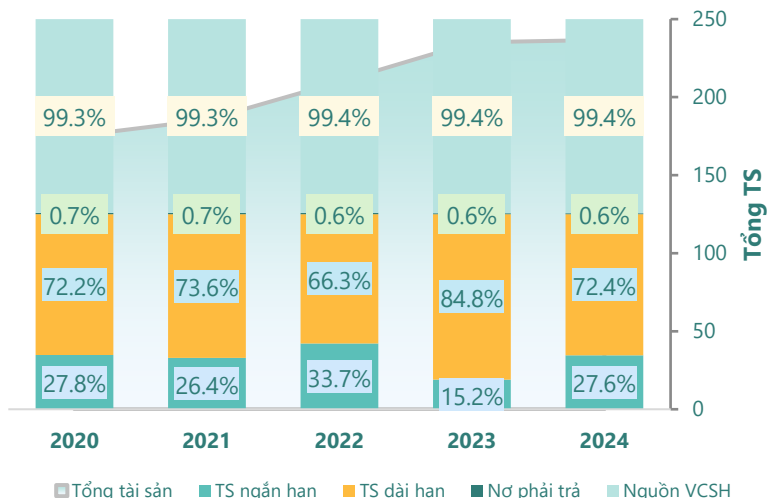




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

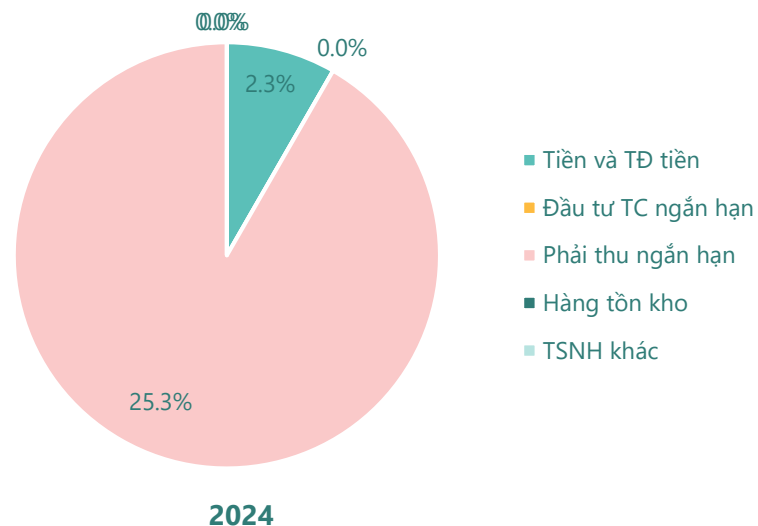
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **SVT** năm 2024 tăng trưởng **0.64%** so với năm trước, đạt **236.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 99.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

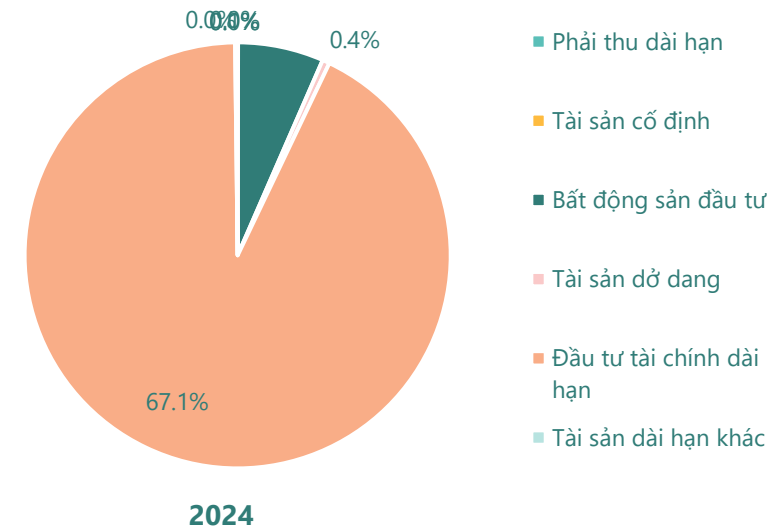
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SVT đạt **65.37** tỷ đồng, tăng trưởng **83.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.30% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



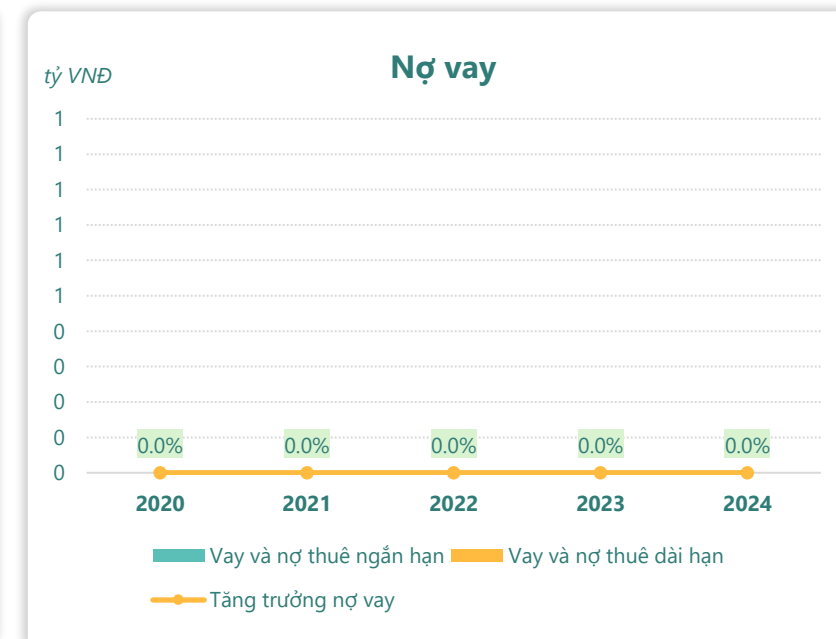
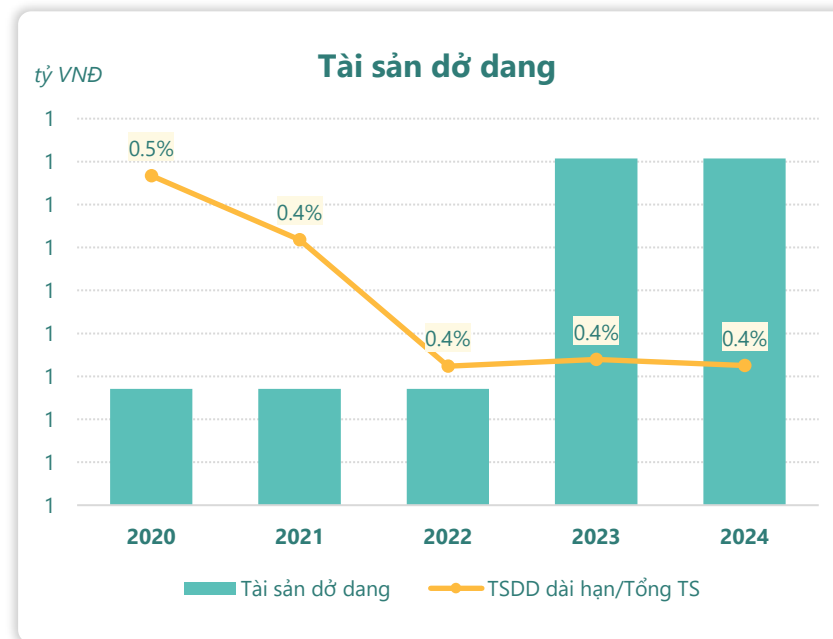
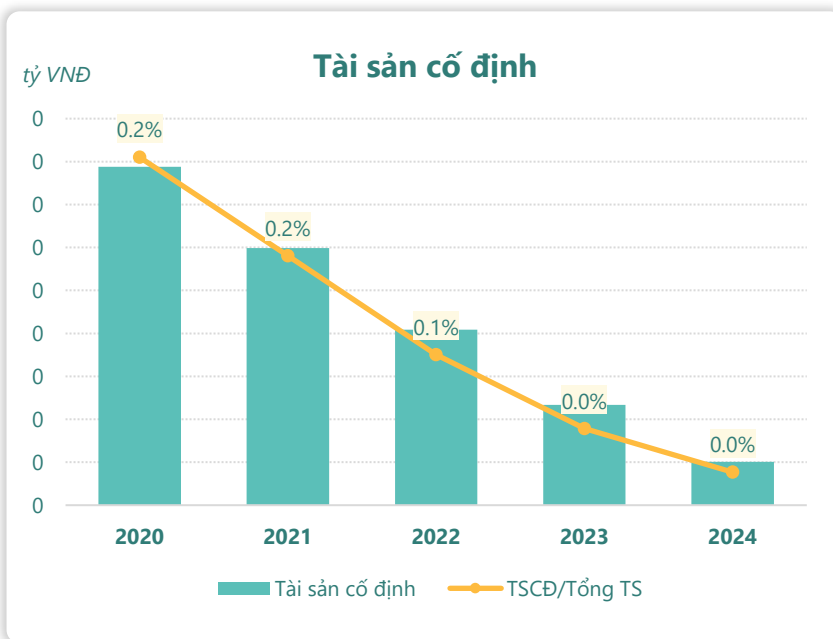
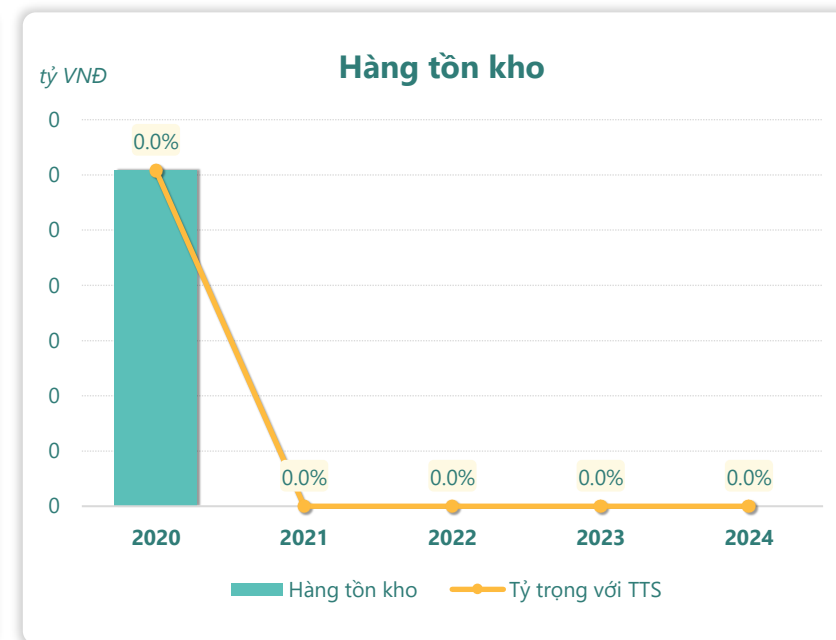
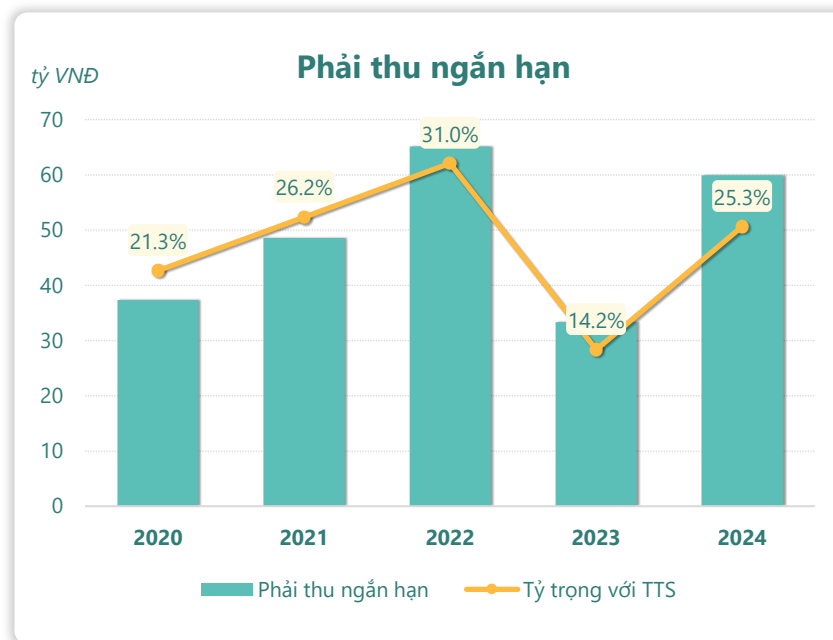
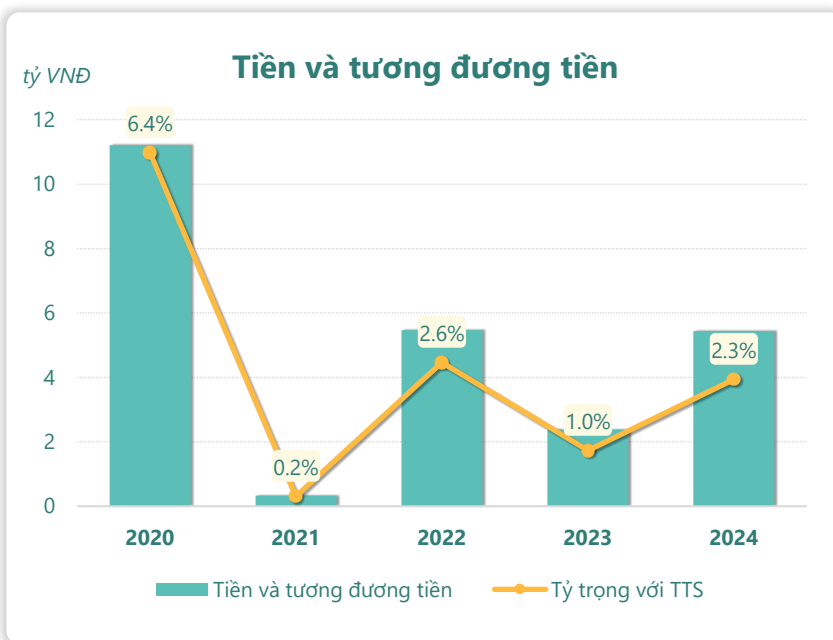
Tài sản dài hạn đạt **171.3** tỷ đồng giảm **14.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **72.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **67.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

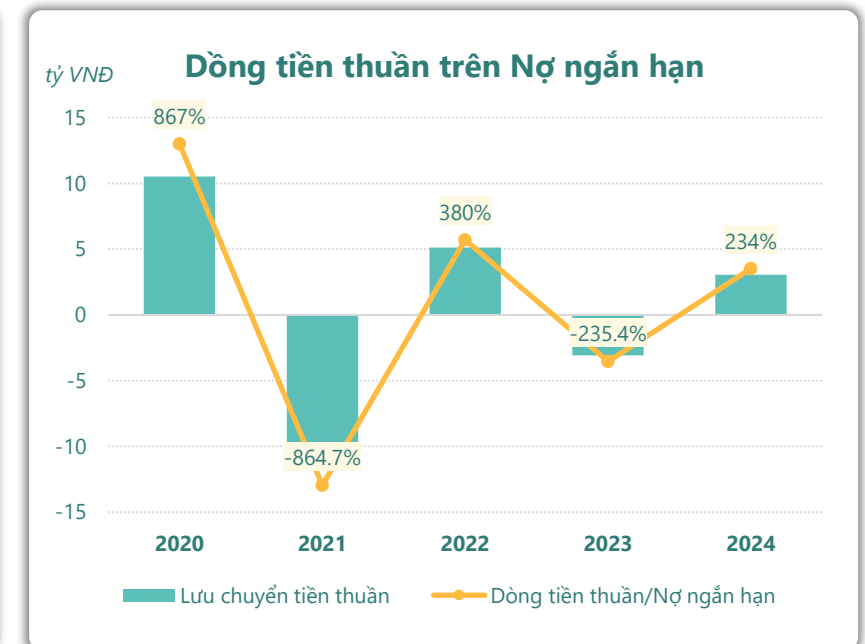
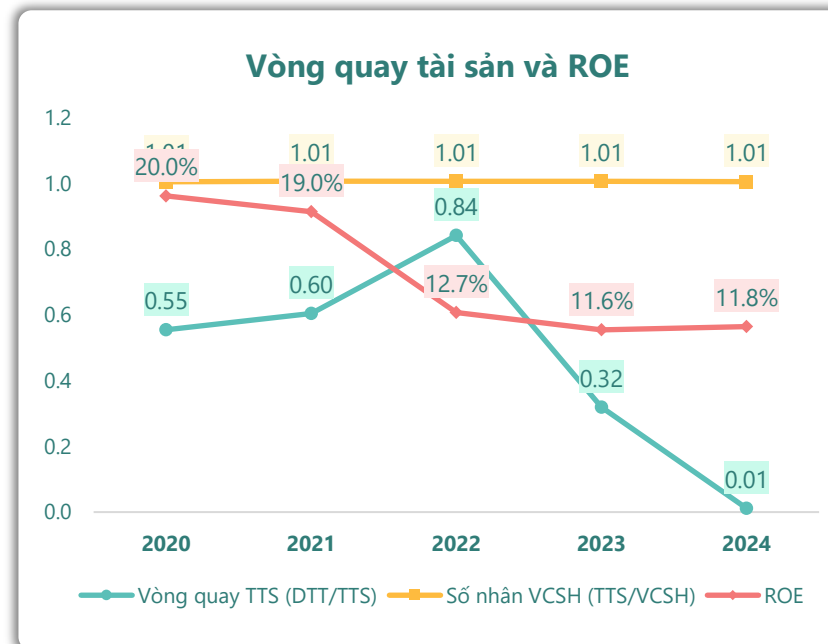
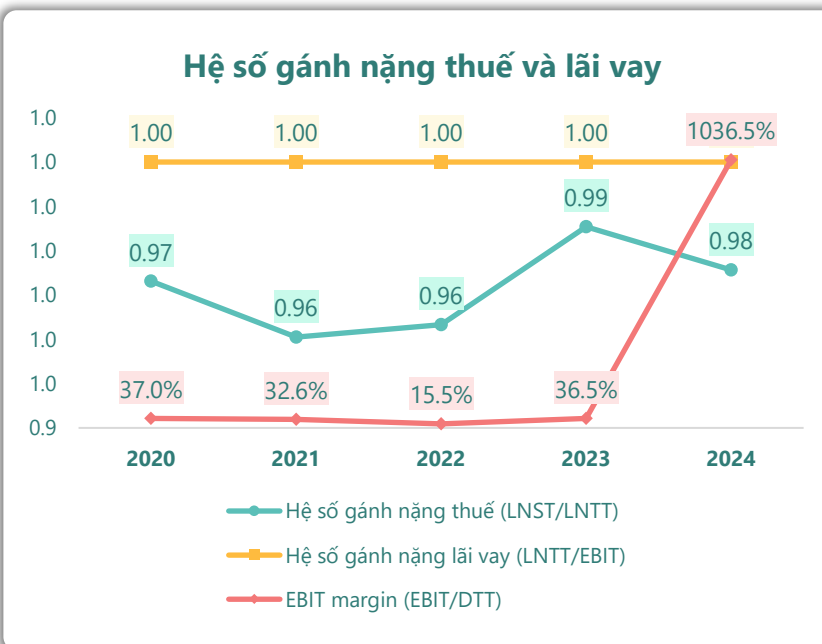
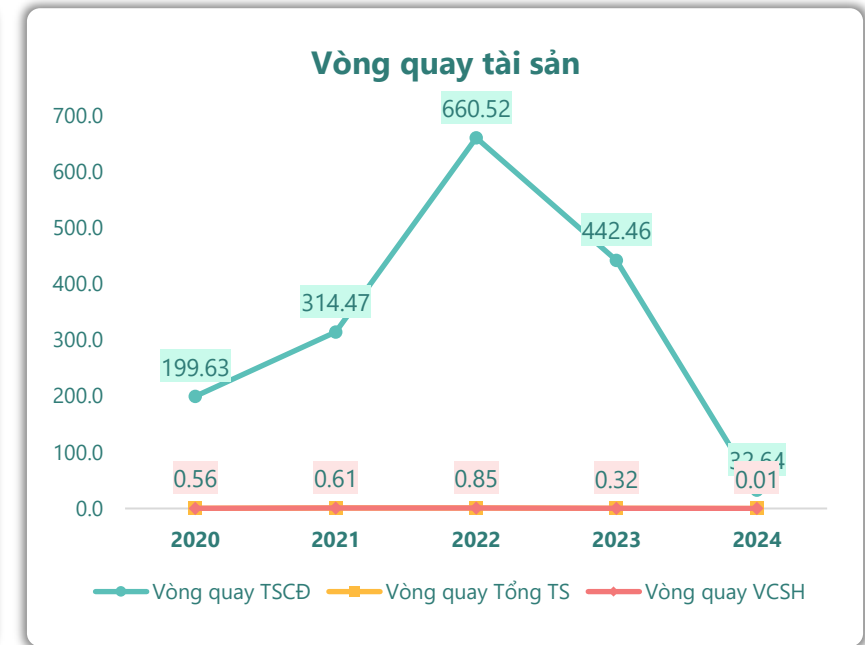
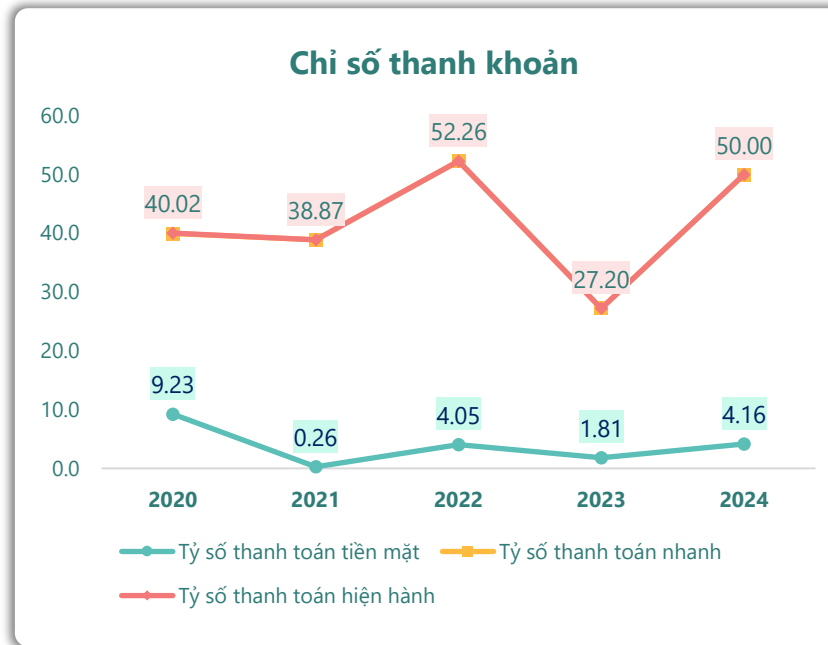
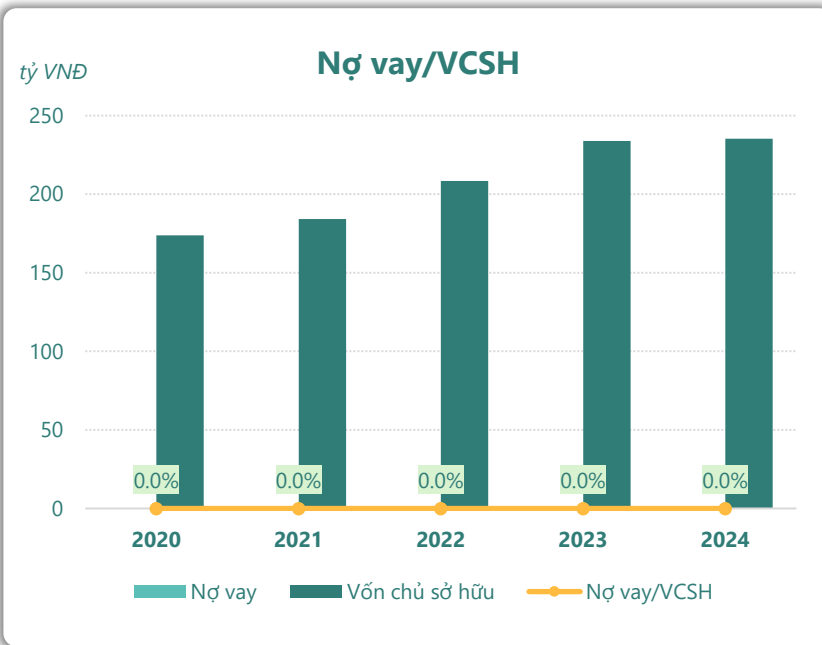




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	109	166	71.0	2.73
Giá vốn hàng bán	107	162	68.3	1.07
Lợi nhuận gộp	2.42	4.48	2.73	1.66
Doanh thu HĐTC	31.1	23.9	27.5	31.2
Chi phí TC	0.03	0.01	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.24	0.19	0.23	0
Chi phí QLDN	1.35	2.50	3.41	3.75
LN thuần từ HĐKD	31.9	25.7	26.6	29.1
Lợi nhuận khác	3.62	0.12	-0.65	-0.81
LN trước thuế	35.5	25.8	25.9	28.3
Lợi nhuận sau thuế	34.1	24.8	25.5	27.6
LNST của CĐ cty mẹ	34.1	24.8	25.5	27.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.6	-26.1	24.6	4.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.31	31.3	-27.7	25.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.2	0	0	-26.0
Tiền đầu kỳ	11.2	0.33	5.47	2.38
Lưu chuyển tiền thuần	-10.9	5.13	-3.09	3.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.33	5.47	2.38	5.43

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	185	210	235	237
Tài sản ngắn hạn	48.9	70.6	35.7	65.4
Tiền và tương đương tiền	0.33	5.47	2.38	5.43
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	48.6	65.1	33.3	59.9
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	0.00	0.00
Tài sản dài hạn	137	139	199	171
Phải thu dài hạn	11.2	8.20	27.0	0
Tài sản cố định	0.30	0.20	0.12	0.05
Bất động sản đầu tư	13.7	12.9	12.0	11.2
Tài sản dở dang	0.83	0.83	0.94	0.94
Đầu tư tài chính dài hạn	110	117	159	159
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.33	0.55	0.33
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1.26	1.35	1.31	1.31
Nợ ngắn hạn	1.26	1.35	1.31	1.31
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0.00	0.03	0
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	184	208	234	235
Vốn chủ sở hữu	184	208	234	235
Vốn điều lệ	116	151	173	173
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0